tǐ tài

体态

Noun · posture

Example Sentences

tā de tǐ tài hěn hǎo
她的体态很好。

Her posture is very good.

tā tǐng bá de tǐ tài tòu lù chū jūn rén tè yǒu de qì zhì
他挺拔的体态，透露出军人特有的气质。

His upright posture reveals the unique temperament of a soldier.

nǐ zhù yì dào nà wèi yǎn jiǎng zhě zì xìn de tǐ tài le ma
你注意到那位演讲者自信的体态了吗？

Did you notice the confident posture of that speaker?

Trace each character, then write the word on your own.

体 体 体 体 体 体 体 体 体 体

态 态 态 态 态 态 态 态 态 态 态